



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
1	ĐẶNG THỊ HOÀI	AN	7.6	8.1	04/06/2009	Nữ
2	LÂM ĐỨC	AN	7.3	8.4	19/10/2009	Nam
3	LÂM NGUYỄN TRƯỜNG	AN	7.4	8.5	02/10/2009	Nam
4	LÊ THÀNH	AN	7TC2	8TC2	14/09/2009	Nam
5	LÝ HUỲNH AN	AN	7.1	8.1	07/10/2009	Nữ
6	NGÔ THỊ THÙY	AN	7TC2	8TC2	23/09/2009	Nữ
7	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	AN	7.2	8.2	11/11/2009	Nữ
8	NGUYỄN LÊ BẢO	AN	7.16	8.15	26/10/2009	Nữ
9	NGUYỄN PHÚC	AN	7.5	8.2	22/10/2009	Nam
10	NGUYỄN PHÚC	AN	7.14	8.6	15/07/2009	Nam
11	NGUYỄN QUỲNH	AN	7.16	8.15	27/03/2009	Nữ
12	NGUYỄN VŨ BẢO	AN	7TC1	8TC1	28/01/2009	Nam
13	TRẦN HẢI	AN	7.1	8.3	18/02/2009	Nam
14	VÕ LÊ MỸ	AN	7TC2	8TC2	19/05/2009	Nữ
15	HUỲNH GIA	ÂN	7.7	8.3	12/02/2009	Nam
16	PHẠM THIÊN	ÂN	7.14	8.7	28/10/2008	Nam
17	ĐÀO QUỐC	ANH	7.14	8.4	24/07/2009	Nam
18	ĐỖ MAI VÂN	ANH	7.8	8.5	10/07/2009	Nữ
19	HỒ NGỌC	ANH	7.14	8.4	11/09/2009	Nữ
20	LÊ NGUYỄN HOÀI	ANH	7.12	8.5	12/02/2009	Nữ
21	LÊ NGUYỄN VÂN	ANH	7.12	8.6	12/02/2009	Nữ
22	LÊ THẾ	ANH	7.13	8.7	03/03/2009	Nam
23	LÊ THỊ THÚY	ANH	7.16	8.15	18/07/2009	Nữ
24	LÝ HUỲNH	ANH	7.15	8.8	17/02/2009	Nữ
25	MAI TUẤN	ANH	7.10	8.9	08/06/2009	Nam
26	NGUYỄN HOÀNG BẢO	ANH	7.15	8.6	09/08/2009	Nữ
27	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	ANH	7.14	8.10	21/11/2009	Nam
28	NGUYỄN HOÀNG TRÂM	ANH	7.11	8.7	18/12/2009	Nữ
29	NGUYỄN HOÀNG VÂN	ANH	7.7	8.11	15/08/2009	Nữ
30	NGUYỄN HỒNG	ANH	7.14	8.12	13/12/2009	Nam
31	NGUYỄN HỒNG LAN	ANH	7.9	8.8	26/03/2009	Nữ
32	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	ANH	7TC2	8TC2	19/10/2009	Nữ
33	NGUYỄN NGỌC LAN	ANH	7.7	8.8	25/05/2009	Nữ
34	NGUYỄN NGỌC THÙY	ANH	7.3	8.13	02/06/2009	Nữ
35	NGUYỄN QUỲNH	ANH	7.1	8.14	20/11/2009	Nữ
36	NGUYỄN QUỲNH	ANH	7TC2	8TC2	15/12/2009	Nữ
37	NGUYỄN THỊ HOÀNG	ANH	7.11	8.1	30/01/2009	Nữ
38	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	7.13	8.2	17/07/2009	Nữ
39	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	7.16	8.15	05/02/2009	Nữ

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
40	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	7.12	8.9	22/10/2009	Nữ
41	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	7.7	8.9	08/11/2009	Nữ
42	NGUYỄN THỊ TRÂM	ANH	7.8	8.5	04/12/2009	Nữ
43	NGUYỄN THÙY	ANH	7TC2	8TC2	16/01/2009	Nữ
44	NGUYỄN TRÂM	ANH	7TC2	8TC2	07/09/2009	Nữ
45	PHẠM BÁ THẠCH	ANH	7.2	8.10	08/11/2009	Nam
46	PHẠM HUỠNH	ANH	7.14	8.11	14/07/2009	Nữ
47	PHẠM NGUYỄN HỒNG	ANH	7.8	8.12	14/08/2009	Nữ
48	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	7.5	8.4	16/12/2009	Nữ
49	PHẠM TUẤN	ANH	7.8	8.3	19/04/2009	Nam
50	PHẠM VIỆT	ANH	7.16	8.15	06/08/2009	Nam
51	TRẦN HUỠNH	ANH	7.15	8.6	09/02/2009	Nữ
52	TRẦN NGỌC KỶ	ANH	7TC1	8TC1	29/03/2009	Nữ
53	TRẦN PHƯƠNG	ANH	7.4	8.7	06/08/2009	Nữ
54	TRỊNH ĐỨC	ANH	7.11	8.13	23/08/2009	Nam
55	TRỊNH THẾ	ANH	7.2	8.8	24/05/2009	Nam
56	TRƯƠNG THỊ NGỌC	ANH	7.4	8.9	07/12/2009	Nữ
57	VĂN THỊ KIM	ANH	7TC1	8TC1	16/05/2009	Nữ
58	PHẠM HỒNG	ÁNH	7.3	8.10	25/08/2009	Nữ
59	PHẠM QUỲNH NGỌC	ÁNH	7.1	8.14	20/03/2009	Nữ
60	TRƯƠNG NGỌC KHÁNH	BĂNG	7.1	8.11	19/04/2009	Nữ
61	BÙI GIA	BẢO	7.16	8.15	14/02/2009	Nam
62	ĐÀO GIA	BẢO	7.2	8.12	21/06/2009	Nam
63	HOÀNG GIA	BẢO	7.15	8.1	08/10/2009	Nam
64	HOÀNG GIA	BẢO	7.11	8.2	10/10/2009	Nam
65	HOÀNG THIÊN	BẢO	7.4	8.13	19/09/2009	Nam
66	HUỠNH GIA	BẢO	7.2	8.14	04/02/2009	Nam
67	LÂM GIA	BẢO	7.1	8.10	03/06/2009	Nam
68	LÊ GIA	BẢO	7.1	8.11	27/04/2009	Nam
69	LÊ HOÀNG	BẢO	7TC2	8TC2	07/01/2009	Nam
70	LÊ LÂM CHÍ	BẢO	7TC2	8TC2	03/11/2009	Nam
71	LÊ NGÔ QUỐC	BẢO	7TC2	8TC2	16/04/2009	Nam
72	LÊ TẤN	BẢO	7.1	8.12	14/06/2009	Nam
73	LƯƠNG THIÊN	BẢO	7.9	8.1	11/06/2009	Nam
74	NGUYỄN HUỠNH GIA	BẢO	7.5	8.3	26/05/2009	Nam
75	NGUYỄN LAI GIA	BẢO	7.14	8.4	29/07/2009	Nam
76	NGUYỄN PHƯỚC	BẢO	7.8	8.13	28/01/2009	Nam
77	NGUYỄN QUỐC	BẢO	7.12	8.5	13/06/2009	Nam
78	NGUYỄN QUỐC	BẢO	7.4	8.6	24/08/2009	Nam

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
79	NGUYỄN TRẦN QUÂN	BẢO	7.4	8.14	29/06/2009	Nam
80	PHẠM CÔNG GIA	BẢO	7.1	8.1	05/09/2008	Nam
81	PHẠM GIA	BẢO	7.7	8.7	13/11/2009	Nam
82	PHẠM HỒNG THIÊN	BẢO	7.11	8.8	14/02/2009	Nam
83	PHẠM QUỐC GIA	BẢO	7.13	8.2	15/04/2009	Nam
84	TRẦN QUỐC	BẢO	7.12	8.9	05/04/2009	Nam
85	TRƯƠNG THÁI	BẢO	7.5	8.10	25/09/2009	Nam
86	VƯƠNG GIA	BẢO	7.7	8.11	18/04/2009	Nam
87	LÊ QUỐC	BÌNH	7.11	8.3	10/03/2009	Nam
88	NGUYỄN KHÁNH	BÌNH	7.14	8.4	13/03/2009	Nam
89	TRƯƠNG NGỌC THÚY	BÌNH	7.3	8.12	14/05/2009	Nữ
90	BÙI MINH	CHÂU	7.12	8.5	27/08/2009	Nữ
91	CAO HOÀNG NGỌC	CHÂU	7.10	8.6	24/11/2009	Nữ
92	LÊ NGỌC BẢO	CHÂU	7TC2	8TC2	20/11/2009	Nữ
93	LÊ THANH BẢO	CHÂU	7TC2	8TC2	03/11/2009	Nữ
94	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	7.3	8.2	31/07/2009	Nữ
95	PHẠM NGỌC MINH	CHÂU	7.15	8.7	20/11/2009	Nữ
96	TRẦN NGỌC YẾN	CHÂU	7.5	8.13	27/07/2009	Nữ
97	TRẦN THỊ NGỌC	CHÂU	7.2	8.8	09/10/2009	Nữ
98	LÊ NGỌC BẢO	CHI	7TC2	8TC2	20/11/2009	Nữ
99	PHẠM MAI	CHI	7.10	8.14	07/07/2009	Nữ
100	TRẦN MINH	CHIẾN	7.2	8.3	12/11/2009	Nam
101	NGUYỄN THỊ MỸ	CHUYÊN	7.10	8.4	25/12/2007	Nữ
102	LÝ MỸ	CƠ	7TC1	8TC1	10/04/2009	Nữ
103	NGUYỄN THỊ KIM	CƯỜNG	7.11	8.1	24/08/2009	Nữ
104	VÕ NGUYỄN NHẬT	CƯỜNG	7.16	8.15	22/03/2009	Nam
105	ĐỖ DUY	ĐẠI	7.14	8.9	04/08/2009	Nam
106	TRƯƠNG NGUYỄN HỒNG	DÀNG	7.1	8.2	05/10/2007	Nam
107	CAO NGỌC MINH	ĐĂNG	7.13	8.10	15/02/2009	Nam
108	HUỖNH QUANG MINH	ĐĂNG	7.13	8.11	01/12/2009	Nam
109	NGUYỄN DUY	ĐĂNG	7.13	8.5	22/01/2008	Nam
110	NGUYỄN MINH	ĐĂNG	7.6	8.12	27/07/2009	Nam
111	NGUYỄN QUỐC THIÊN	ĐĂNG	7.6	8.13	24/05/2009	Nam
112	PHAN HẢI	ĐĂNG	7.1	8.14	31/03/2009	Nam
113	LÊ TRỌNG	DANH	7TC2	8TC2	22/11/2009	Nam
114	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐÀO	7.10	8.6	03/03/2009	Nữ
115	LÊ THÀNH	ĐẠT	7.16	8.1	29/12/2009	Nam
116	LÊ THÀNH	ĐẠT	7.8	8.2	06/02/2009	Nam
117	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	7.8	8.5	24/04/2009	Nam



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
118	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	7.12	8.3	26/05/2009	Nam
119	PHẠM QUỐC	ĐẠT	7.2	8.3	20/01/2009	Nam
120	TẠ QUỐC	ĐẠT	7.3	8.4	13/03/2009	Nam
121	TRẦN NGUYỄN PHÚC	ĐẠT	7.10	8.7	05/02/2009	Nam
122	TRẦN TUẤN	ĐẠT	7.8	8.5	12/10/2009	Nam
123	VŨ TIẾN	ĐẠT	7TC1	8TC1	02/02/2009	Nam
124	NGUYỄN TRẦN NGỌC	DIỆP	7.2	8.4	22/07/2009	Nữ
125	TRẦN GIAI	DIỆP	7.2	8.6	16/06/2009	Nữ
126	NGUYỄN BÙI TẤN	ĐỒNG	7.3	8.7	16/04/2008	Nam
127	ĐÀO NGỌC	ĐỨC	7.15	8.8	24/03/2009	Nam
128	LÊ HUỖNH	ĐỨC	7.4	8.9	14/10/2009	Nam
129	TRẦN MINH	ĐỨC	7.9	8.5	25/01/2009	Nam
130	NGUYỄN THÙY	DUNG	7.1	8.6	07/01/2009	Nữ
131	ĐỖ TUẤN	DŨNG	7.14	8.8	28/10/2009	Nam
132	LÊ QUANG	DŨNG	7.14	8.10	21/10/2009	Nam
133	TRẦN NGUYỄN TIẾN	DŨNG	7.2	8.9	21/12/2009	Nam
134	NGUYỄN ĐẠI	DƯƠNG	7.15	8.11	29/08/2009	Nam
135	NGUYỄN PHI	DƯƠNG	7.6	8.12	13/01/2009	Nam
136	NGUYỄN TUẤN	DƯƠNG	7.11	8.10	02/08/2009	Nam
137	TRẦN THÁI	DƯƠNG	7.4	8.13	17/10/2009	Nam
138	ĐẶNG KHANG	DUY	7.11	8.14	28/09/2009	Nam
139	ĐỒNG THÀNH TRƯỜNG	DUY	7.1	8.1	25/09/2009	Nam
140	NGUYỄN HOÀNG	DUY	7.11	8.11	03/11/2009	Nam
141	NGUYỄN MẠNH	DUY	7TC1	8TC1	01/01/2009	Nam
142	PHAN HỒ ĐĂNG	DUY	7.5	8.2	07/02/2009	Nam
143	TÔN THỌ BẢO	DUY	7.13	8.3	22/09/2009	Nam
144	TRẦN MINH	DUY	7TC2	8TC2	15/07/2009	Nam
145	TRẦN THANH PHƯƠNG	DUY	7.9	8.7	16/01/2009	Nam
146	LÊ MỸ	DUYÊN	7.9	8.12	03/04/2009	Nữ
147	NGUYỄN NGỌC KỲ	DUYÊN	7.8	8.8	13/01/2009	Nữ
148	PHAN NGUYỄN KỲ	DUYÊN	7.16	8.15	29/03/2009	Nữ
149	VĂN THỤY MỸ	DUYÊN	7.10	8.4	12/11/2009	Nữ
150	ĐINH THỊ HỒNG	GẮM	7.7	8.13	09/11/2009	Nữ
151	NGUYỄN THANH	GIANG	7TC2	8TC2	15/08/2009	Nữ
152	NGUYỄN THÀNH TRƯỜNG	GIANG	7.14	8.9	23/10/2009	Nam
153	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	GIAO	7.11	8.10	25/08/2009	Nữ
154	PHẠM HUỖNH THUẬN	GIAO	7.9	8.11	19/07/2009	Nữ
155	TRẦN THỊ NGỌC	GIÀU	7.12	8.14	22/08/2008	Nữ
156	BÙI THỊ THANH	HÀ	7.15	8.12	03/08/2009	Nữ

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
157	CAO NGÂN	HÀ	7.7	8.1	25/02/2009	Nữ
158	LÊ THỊ THU	HÀ	7.16	8.15	02/01/2009	Nữ
159	PHAN KHÁNH	HÀ	7.16	8.15	03/12/2009	Nữ
160	TRẦN CHÂU KHÁNH	HÀ	7.10	8.5	30/11/2009	Nữ
161	TRẦN THANH	HÀ	7.6	8.13	30/08/2009	Nữ
162	ĐỒNG MINH	HẢI	7.15	8.2	15/12/2009	Nam
163	DƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	HẢI	7.3	8.6	07/10/2009	Nam
164	NGUYỄN TRƯỜNG	HẢI	7.14	8.3	02/07/2009	Nam
165	NGUYỄN VIỆT	HẢI	7TC1	8TC1	23/03/2009	Nam
166	PHẠM HỒNG	HẢI	7.4	8.7	27/05/2009	Nam
167	ĐÀO NGỌC	HÂN	7.4	8.8	13/11/2009	Nữ
168	ĐÀO THỊ NGỌC	HÂN	7.3	8.9	12/07/2009	Nữ
169	ĐỖ NGỌC BẢO	HÂN	7TC1	8TC1	19/09/2009	Nữ
170	ĐOÀN PHẠM KHẢ	HÂN	7.3	8.14	06/03/2009	Nữ
171	ĐOÀN VĂN KỲ	HÂN	7.8	8.4	09/02/2009	Nam
172	HỒ NHẬT	HÂN	7.11	8.10	17/12/2009	Nam
173	HUỲNH HỒNG	HÂN	7.16	8.15	17/08/2009	Nữ
174	LÊ GIA	HÂN	7.3	8.1	31/07/2009	Nữ
175	LÊ NGUYỄN GIA	HÂN	7.16	8.15	06/02/2009	Nữ
176	LÊ NGUYỄN NGỌC	HÂN	7.4	8.2	14/08/2009	Nữ
177	LÊ THỊ NGỌC	HÂN	7.4	8.3	07/01/2009	Nữ
178	NGUYỄN GIA	HÂN	7.16	8.15	09/03/2009	Nữ
179	NGUYỄN KIM	HÂN	7.15	8.11	27/09/2009	Nữ
180	NGUYỄN NGỌC BẢO	HÂN	7.9	8.12	06/09/2009	Nữ
181	TRẦN NGUYỄN NGỌC	HÂN	7.12	8.4	19/10/2009	Nữ
182	TRẦN THỊ NGỌC	HÂN	7.11	8.13	16/08/2009	Nữ
183	VÕ TRẦN NGỌC	HÂN	7.5	8.14	04/04/2009	Nữ
184	DANH THỊ PHƯƠNG	HẰNG	7.5	8.5	28/09/2009	Nữ
185	NGUYỄN MINH	HẰNG	7.9	8.1	21/03/2009	Nữ
186	NGUYỄN NGỌC THÚY	HẰNG	7.2	8.2	12/06/2009	Nữ
187	NGUYỄN THỊ CẨM	HẰNG	7.8	8.6	15/12/2009	Nữ
188	PHẠM THỊ THU	HẰNG	7.7	8.5	14/07/2009	Nữ
189	DƯƠNG NGỌC	HẠNH	7.5	8.13	18/07/2009	Nữ
190	NGUYỄN HOÀNG ANH	HÀO	7.11	8.7	13/03/2009	Nam
191	VÕ NHÂN	HÀO	7TC1	8TC1	06/02/2009	Nam
192	LÊ THỊ NGỌC	HÀO	7TC1	8TC1	22/12/2009	Nữ
193	NGUYỄN MINH	HIỀN	7.11	8.8	10/08/2009	Nam
194	ĐOÀN THU	HIỀN	7.15	8.3	15/11/2009	Nữ
195	LÝ THU	HIỀN	7TC1	8TC1	16/05/2009	Nữ

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
196	TRẦN THỊ KIM	HIỀN	7.3	8.4	04/08/2009	Nữ
197	ĐÀO MINH	HIỀN	7.4	8.9	08/11/2009	Nam
198	HÀ MINH	HIẾU	7.13	8.5	24/09/2009	Nam
199	LÊ ANH	HIẾU	7.9	8.10	02/04/2009	Nam
200	LÊ TRUNG	HIẾU	7.8	8.7	05/09/2009	Nam
201	NGÔ ĐÌNH	HIẾU	7.15	8.8	03/04/2009	Nam
202	NGUYỄN CHÍ	HIẾU	7.3	8.9	10/09/2008	Nam
203	NGUYỄN MINH	HIẾU	7.3	8.10	07/05/2009	Nam
204	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	7.5	8.11	11/08/2009	Nam
205	NGUYỄN XUÂN CÔNG	HIẾU	7.14	8.12	01/05/2009	Nam
206	TẠ MINH	HIẾU	7.11	8.6	25/04/2009	Nam
207	NGUYỄN NGỌC	HOA	7TC1	8TC1	21/03/2009	Nữ
208	NGUYỄN DƯƠNG	HOÀ	7.4	8.13	03/05/2009	Nam
209	VŨ NGỌC	HOÀ	7.1	8.14	20/06/2009	Nữ
210	ĐẶNG NGUYỄN LÊ	HÒA	7.9	8.1	20/04/2009	Nam
211	ĐÀO THỊ THANH	HÒA	7.16	8.15	04/05/2009	Nữ
212	NGUYỄN PHƯỚC	HOÀI	7.2	8.11	21/07/2008	Nam
213	ĐẶNG HỮU VIỆT	HOÀNG	7.1	8.7	14/11/2009	Nam
214	HUỲNH THỊ NHƯ	HOÀNG	7.13	8.8	31/12/2009	Nữ
215	LÊ NHẬT MINH	HOÀNG	7.2	8.6	02/02/2008	Nam
216	PHẠM MINH	HOÀNG	7TC1	8TC1	24/08/2009	Nam
217	HỒ NHẬT	HỒNG	7.9	8.9	08/06/2009	Nữ
218	ĐỖ MINH	HUẤN	7.9	8.10	12/03/2009	Nam
219	HỒ MẠNH	HÙNG	7.8	8.11	08/01/2009	Nam
220	TRẦN ĐẶNG	HÙNG	7TC1	8TC1	06/11/2009	Nam
221	TRƯƠNG MINH	HÙNG	7.5	8.2	27/04/2009	Nam
222	TRƯƠNG NGỌC	HÙNG	7.9	8.12	27/05/2009	Nam
223	KHÚC NGUYỄN QUỐC	HÙNG	7.4	8.13	23/09/2009	Nam
224	NGUYỄN ĐÌNH ANH	HÙNG	7.7	8.14	30/11/2009	Nam
225	LÊ QUỲNH	HƯƠNG	7.16	8.15	05/09/2009	Nữ
226	NGUYỄN NGỌC	HƯƠNG	7.10	8.3	11/08/2009	Nữ
227	NGUYỄN NHƯ NGỌC	HƯƠNG	7.6	8.4	30/11/2009	Nữ
228	NGUYỄN VÕ QUỲNH	HƯƠNG	7.8	8.5	06/08/2009	Nữ
229	PHẠM NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	7.9	8.12	11/11/2009	Nữ
230	PHÙNG	HƯƠNG	7.11	8.13	02/03/2007	Nam
231	HUỲNH SƠN	HUY	7.8	8.14	01/07/2009	Nam
232	LÊ MINH	HUY	7.5	8.1	22/10/2009	Nam
233	LƯU GIA	HUY	7.6	8.2	20/05/2009	Nam
234	MAI NHẬT	HUY	7.10	8.6	04/04/2009	Nam

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
235	NGUYỄN ANH	HUY	7.6	8.3	07/11/2009	Nam
236	NGUYỄN CÔNG KHẢI	HUY	7.1	8.7	18/06/2009	Nam
237	NGUYỄN ĐỨC	HUY	7.5	8.4	25/02/2009	Nam
238	NGUYỄN ĐỨC	HUY	7.13	8.8	19/09/2009	Nam
239	NGUYỄN GIA	HUY	7.8	8.9	14/02/2009	Nam
240	NGUYỄN GIA	HUY	7.1	8.10	10/01/2009	Nam
241	NGUYỄN HOÀNG	HUY	7.5	8.11	26/12/2009	Nam
242	NGUYỄN HOÀNG	HUY	7.7	8.12	18/05/2009	Nam
243	NGUYỄN MAI GIA	HUY	7.9	8.13	19/11/2009	Nam
244	NGUYỄN MINH	HUY	7.15	8.5	06/09/2009	Nam
245	NGUYỄN QUANG	HUY	7.13	8.6	05/09/2009	Nam
246	NGUYỄN THANH	HUY	7.10	8.7	24/06/2009	Nam
247	TRẦN GIA	HUY	7TC2	8TC2	15/05/2009	Nam
248	TRẦN KHÁNH	HUY	7.13	8.7	21/10/2009	Nam
249	HOÀNG ĐẶNG NGỌC	HUYỀN	7.9	8.8	24/05/2009	Nữ
250	LÊ TRẦN KHÁNH	HUYỀN	7.7	8.14	16/07/2009	Nữ
251	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	7.12	8.9	29/01/2009	Nữ
252	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUYỀN	7.12	8.10	10/10/2009	Nữ
253	HOÀNG NHƯỘC	HY	7.2	8.1	02/02/2009	Nữ
254	NGUYỄN ĐÌNH MINH	KHA	7.5	8.1	18/05/2009	Nam
255	TRẦN TUẤN	KHA	7.11	8.11	11/07/2009	Nam
256	NGUYỄN HOÀNG GIA	KHANG	7.8	8.12	30/12/2009	Nam
257	NGUYỄN QUỐC	KHANG	7TC1	8TC1	04/03/2009	Nam
258	PHẠM NGỌC HIẾU	KHANG	7.15	8.2	13/08/2009	Nam
259	TRẦN GIA	KHANG	7.4	8.3	15/09/2009	Nam
260	TRẦN MINH	KHANG	7.14	8.13	11/12/2009	Nam
261	TRẦN THÁI	KHANG	7TC1	8TC1	17/08/2009	Nam
262	ĐÀO TUẤN	KHANH	7.1	8.4	08/06/2009	Nam
263	LÊ MAI	KHANH	7.8	8.14	24/03/2009	Nữ
264	HUỲNH QUỐC	KHÁNH	7.4	8.1	23/07/2009	Nam
265	NGUYỄN LÊ KIM	KHÁNH	7.9	8.2	12/08/2009	Nữ
266	NGUYỄN PHƯỚC	KHÁNH	7TC1	8TC1	30/07/2009	Nam
267	ĐỖ MINH	KHOA	7.12	8.3	27/12/2009	Nam
268	NGUYỄN ANH	KHOA	7.10	8.5	12/09/2009	Nam
269	NGUYỄN PHÚ	KHOA	7.3	8.4	11/03/2009	Nam
270	TRẦN NGUYỄN	KHOA	7TC1	8TC1	05/04/2009	Nam
271	TRẦN QUỐC	KHOA	7.8	8.6	18/09/2009	Nam
272	VÕ LÊ ĐĂNG	KHOA	7.12	8.7	26/05/2009	Nam
273	LÊ HOA MINH	KHÔI	7.10	8.2	10/11/2009	Nam

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
274	LÊ MINH	KHÔI	7.7	8.8	09/04/2009	Nam
275	LÊ MINH	KHÔI	7.4	8.9	25/08/2009	Nam
276	NGUYỄN ANH	KHÔI	7.9	8.5	24/11/2008	Nam
277	NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	7.15	8.6	06/03/2009	Nam
278	NGUYỄN MINH	KHÔI	7.13	8.7	05/12/2009	Nam
279	NGUYỄN PHẠM ĐĂNG	KHÔI	7.3	8.10	04/06/2009	Nam
280	PHẠM HOÀNG MINH	KHÔI	7.5	8.11	16/05/2009	Nam
281	TRẦN ANH	KHÔI	7.9	8.12	07/01/2009	Nam
282	TRƯƠNG ANH	KHÔI	7.8	8.9	07/05/2009	Nam
283	NGÔ TRUNG	KIÊN	7.1	8.13	01/01/2009	Nam
284	PHẠM TRUNG	KIÊN	7.6	8.8	06/11/2008	Nam
285	PHẠM XUÂN	KIÊN	7.15	8.3	15/06/2009	Nam
286	TRẦN TRUNG	KIÊN	7.16	8.15	15/12/2009	Nam
287	VĂN PHƯỚC MINH	KIÊN	7.6	8.10	13/02/2009	Nam
288	LÊ MINH	KIỆT	7.1	8.11	08/10/2009	Nam
289	NGUYỄN ANH	KIỆT	7.2	8.12	08/11/2009	Nam
290	NGUYỄN NHÂN	KIỆT	7TC1	8TC1	13/05/2009	Nam
291	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	7.5	8.14	11/07/2009	Nam
292	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	7TC2	8TC2	14/10/2009	Nam
293	PHẠM HỮU TUẤN	KIỆT	7.11	8.13	22/12/2009	Nam
294	TRẦN NHÂN	KIỆT	7.7	8.14	01/10/2009	Nam
295	VÕ NAM	KIỆT	7TC2	8TC2	19/11/2009	Nam
296	HÀ THIÊN	KIM	7TC1	8TC1	28/12/2009	Nữ
297	NGÔ HOÀNG THIÊN	KIM	7.3	8.5	22/10/2009	Nữ
298	NGUYỄN PHƯƠNG	KIM	7.11	8.1	09/12/2009	Nữ
299	PHẠM NGUYỄN MỸ	KIM	7.3	8.1	23/01/2009	Nữ
300	OKONKWO PRINCE LỤC	KÝ	7.6	8.2	23/08/2009	Nam
301	LIÊU GIA	KỶ	7.1	8.3	08/08/2009	Nam
302	NGUYỄN GIA	KỶ	7.9	8.2	29/03/2009	Nam
303	NGUYỄN VŨ ANH	KỶ	7.5	8.6	24/07/2009	Nữ
304	LƯU NGỌC HOÀNG	LAM	7.12	8.4	04/07/2009	Nữ
305	NGUYỄN THỊ THANH	LAM	7.13	8.5	24/04/2009	Nữ
306	NGUYỄN TRƯƠNG HẢI	LAM	7.13	8.4	23/11/2009	Nam
307	LÊ HOÀNG	LÂM	7TC1	8TC1	01/09/2009	Nam
308	NGUYỄN BÁ	LÂM	7.5	8.6	20/08/2009	Nam
309	PHẠM LỆ HOÀNH SƠN	LÂM	7.15	8.5	23/07/2009	Nam
310	TRẦN NGUYỄN PHÚC	LÂM	7TC2	8TC2	04/11/2009	Nam
311	TÔ THỊ AN	LÀNH	7.9	8.6	25/11/2009	Nữ
312	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	LIÊN	7.16	8.15	21/12/2009	Nữ

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
313	ĐẶNG PHƯƠNG	LINH	7TC1	8TC1	16/06/2009	Nữ
314	ĐÀO UYÊN	LINH	7TC2	8TC2	07/08/2009	Nữ
315	ĐÀO THỊ TUYẾT	LINH	7.6	8.7	18/09/2009	Nữ
316	LÂM LA	LINH	7.16	8.15	01/03/2009	Nữ
317	LÊ HOÀNG NGỌC	LINH	7.10	8.6	15/02/2009	Nữ
318	NGUYỄN HOÀNG	LINH	7.7	8.7	11/05/2009	Nữ
319	NGUYỄN NGỌC MỸ	LINH	7.8	8.7	28/12/2009	Nữ
320	NGUYỄN PHÚC KHÁNH	LINH	7.10	8.8	03/08/2009	Nữ
321	PHẠM THÙY	LINH	7.8	8.8	29/02/2008	Nữ
322	TRƯƠNG NGUYỄN THÙY	LINH	7TC2	8TC2	16/09/2009	Nữ
323	ĐÀM THÀNH	LỘC	7.3	8.9	12/12/2009	Nam
324	ĐOÀN LÊ PHƯỚC	LỘC	7.9	8.8	01/12/2009	Nam
325	NGUYỄN TẤN	LỘC	7.3	8.9	17/11/2009	Nam
326	NGUYỄN THANH	LỘC	7.1	8.10	29/05/2009	Nam
327	TÔ HỮU	LỘC	7.6	8.9	12/12/2009	Nam
328	LÙ VĨNH	LỢI	7.15	8.11	20/07/2009	Nam
329	PHAN HỮU	LỢI	7.6	8.15	26/02/2009	Nam
330	HỒNG THIÊN	LONG	7.10	8.12	11/03/2009	Nam
331	HUYỀN THIÊN	LONG	7.3	8.10	02/10/2008	Nam
332	LÊ QUANG	LONG	7.6	8.11	12/09/2009	Nam
333	NGUYỄN THÀNH	LONG	7.13	8.9	28/01/2009	Nam
334	NGUYỄN VĂN	LONG	7.7	8.12	24/06/2009	Nam
335	TRẦN QUỐC THIÊN	LONG	7.9	8.13	09/11/2009	Nam
336	VÕ HOÀNG	LONG	7.11	8.14	25/01/2009	Nam
337	VÕ QUANG	LONG	7.12	8.13	22/03/2009	Nam
338	LƯU TRỌNG	LUÂN	7.7	8.10	08/04/2009	Nam
339	NGUYỄN MẠNH	LUÂN	7.15	8.10	15/06/2009	Nam
340	NGUYỄN HOÀNG	LUẬT	7.10	8.14	08/05/2009	Nam
341	NGUYỄN MINH	LUẬT	7.3	8.15	19/03/2009	Nam
342	HÀ NGUYỄN THẢO	LY	7.8	8.11	06/06/2009	Nữ
343	TRẦN KHÁNH	LY	7.7	8.1	29/07/2009	Nữ
344	ĐẶNG NGỌC	MAI	7.4	8.1	01/11/2009	Nữ
345	LÝ HOÀNG	MAI	7.12	8.12	23/08/2009	Nữ
346	PHẠM THỊ TUYẾT	MAI	7.14	8.2	11/10/2009	Nữ
347	PHẠM XUÂN	MAI	7.5	8.13	17/03/2009	Nữ
348	TRẦN THỊ SƯƠNG	MAI	7.15	8.3	21/03/2009	Nữ
349	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	MAI	7.4	8.2	26/03/2009	Nữ
350	ĐỖ MINH	MÃN	7.6	8.14	11/11/2009	Nam
351	TRANG TẤN	MÃN	7.15	8.1	28/07/2009	Nam

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
352	PHẠM ĐỨC	MANH	7.10	8.3	21/07/2009	Nam
353	MAI QUANG QUỐC	MINH	7.6	8.4	27/07/2008	Nam
354	NGUYỄN HOÀNG NGUYỆT	MINH	7TC1	8TC1	20/11/2009	Nữ
355	NGUYỄN NGỌC	MINH	7.7	8.5	03/01/2009	Nam
356	NGUYỄN THIÊN	MINH	7TC2	8TC2	31/03/2009	Nam
357	PHẠM ĐẶNG BẢO	MINH	7.9	8.5	13/07/2008	Nam
358	TRẦN QUANG	MINH	7.4	8.2	21/01/2009	Nam
359	VỊ NHẬT BÌNH	MINH	7.10	8.7	20/08/2009	Nam
360	VƯƠNG BẢO	MINH	7.8	8.6	29/10/2009	Nam
361	BÙI NGUYỄN THÙY	MY	7.16	8.15	11/05/2009	Nữ
362	ĐÀM TRÀ	MY	7.11	8.3	14/01/2009	Nữ
363	NGUYỄN THỊ HOÀNG	MY	7.6	8.7	22/11/2009	Nữ
364	NGUYỄN TRIỆU THẢO	MY	7.11	8.8	07/12/2009	Nữ
365	VÕ THỊ THẢO	MY	7TC1	8TC1	24/04/2009	Nữ
366	TRẦN GIA	MỸ	7.12	8.4	01/12/2009	Nữ
367	NGUYỄN CHI	NA	7.4	8.9	13/12/2009	Nữ
368	TRẦN HUỖNH HÀ	NA	7.2	8.5	30/09/2009	Nữ
369	ĐẶNG HOÀNG HUY	NAM	7.7	8.8	22/09/2009	Nam
370	HOÀNG NGUYỄN HÀ	NAM	7.5	8.10	30/12/2008	Nam
371	LÊ BẢO	NAM	7.8	8.11	17/12/2009	Nam
372	NGÔ BẢO	NAM	7.3	8.6	23/12/2009	Nam
373	NGUYỄN BẢO	NAM	7.8	8.9	18/11/2009	Nam
374	NGUYỄN BẢO	NAM	7.1	8.10	20/01/2009	Nam
375	PHAN HOÀI	NAM	7.12	8.7	20/12/2008	Nam
376	TẠ QUỐC	NAM	7.3	8.11	20/07/2009	Nam
377	TRƯƠNG PHẠM HOÀNG	NAM	7.5	8.12	19/05/2009	Nam
378	KOJIMA	NAMI	7TC1	8TC1	08/03/2009	Nữ
379	PHAN KIM	NGA	7.11	8.13	04/08/2009	Nữ
380	TRẦN THỊ THÚY	NGA	7.13	8.14	15/09/2009	Nữ
381	LÂM KHÁNH	NGÂN	7.10	8.1	27/04/2009	Nữ
382	LÊ MINH TUYẾT	NGÂN	7.15	8.2	17/09/2009	Nữ
383	LÊ THỊ THU	NGÂN	7.14	8.12	23/03/2009	Nữ
384	NGUYỄN HOÀNG KIM	NGÂN	7.4	8.3	18/07/2009	Nữ
385	NGUYỄN NGỌC KIM	NGÂN	7.10	8.4	16/05/2009	Nữ
386	NGUYỄN THỊ TÚ	NGÂN	7.3	8.5	04/09/2009	Nữ
387	NGUYỄN THỤY TUYẾT	NGÂN	7.13	8.13	01/09/2009	Nữ
388	PHẠM HỒNG	NGÂN	7.12	8.6	03/08/2009	Nữ
389	TRẦN NGUYỄN TUYẾT	NGÂN	7.7	8.8	23/03/2009	Nữ
390	VÕ NGỌC KHÁNH	NGÂN	7.16	8.15	15/07/2009	Nữ

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
391	VŨ QUỲNH THỦY	NGÂN	7.2	8.15	15/08/2009	Nữ
392	LÊ PHƯƠNG	NGHI	7.16	8.15	11/08/2009	Nữ
393	NGUYỄN BẢO	NGHI	7TC2	8TC2	01/10/2009	Nữ
394	NGUYỄN NGỌC GIA	NGHI	7.6	8.7	06/06/2009	Nữ
395	NGUYỄN PHÙNG GIA	NGHI	7.8	8.8	24/12/2009	Nữ
396	TÔ ĐÌNH TRỌNG	NGHĨA	7TC2	8TC2	03/05/2009	Nam
397	TRẦN CHÍNH	NGHĨA	7.6	8.9	23/11/2009	Nam
398	LA NHƯ	NGỌC	7.14	8.9	21/01/2009	Nữ
399	LÃ THỊ HỒNG	NGỌC	7.16	8.15	19/03/2009	Nữ
400	LÊ BẢO	NGỌC	7.15	8.10	15/01/2009	Nữ
401	NGÔ QUÂN	NGỌC	7.10	8.10	12/10/2009	Nữ
402	NGUYỄN BẢO	NGỌC	7.13	8.11	31/10/2009	Nữ
403	NGUYỄN BẢO	NGỌC	7.4	8.12	24/11/2009	Nữ
404	NGUYỄN BẢO	NGỌC	7TC2	8TC2	28/07/2009	Nữ
405	NGUYỄN DUY	NGỌC	7.2	8.11	05/11/2009	Nam
406	NGUYỄN HOÀNG KIM	NGỌC	7.2	8.12	08/04/2009	Nữ
407	NGUYỄN PHẠM BẢO	NGỌC	7.13	8.13	19/10/2009	Nữ
408	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGỌC	7.8	8.13	30/09/2009	Nữ
409	NGUYỄN THỊ NHƯ	NGỌC	7.7	8.14	09/10/2008	Nữ
410	PHẠM BẢO	NGỌC	7.6	8.14	07/05/2009	Nữ
411	PHAN THANH	NGỌC	7.15	8.14	14/11/2009	Nữ
412	PHAN THỊ KIM	NGỌC	7.9	8.1	21/03/2009	Nữ
413	TRẦN HUỲNH BẢO	NGỌC	7.8	8.2	15/09/2009	Nữ
414	TRẦN QUÝ	NGỌC	7.13	8.3	13/03/2009	Nữ
415	TRẦN THỊ BẢO	NGỌC	7.14	8.1	25/10/2009	Nữ
416	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	7.5	8.1	16/04/2009	Nữ
417	VŨ THỊ ÁNH	NGỌC	7.5	8.2	24/10/2009	Nữ
418	HUỲNH THANH	NGUYỄN	7.16	8.15	22/12/2009	Nam
419	LÊ ĐÌNH	NGUYỄN	7.2	8.3	18/06/2009	Nam
420	LÊ HOÀNG THẢO	NGUYỄN	7.3	8.4	11/05/2009	Nữ
421	NGUYỄN NGÔ THẢO	NGUYỄN	7.15	8.4	30/08/2009	Nữ
422	NGUYỄN THỊ THANH	NGUYỄN	7.10	8.5	05/01/2009	Nữ
423	TRẦN KHÔI	NGUYỄN	7.7	8.5	24/10/2009	Nam
424	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN	7.5	8.2	02/08/2009	Nam
425	VŨ THỊ ÁNH	NGUYỆT	7.9	8.6	19/09/2009	Nữ
426	BÙI THANH	NHÃ	7.12	8.3	17/02/2009	Nam
427	VÕ THANH	NHÃ	7.13	8.7	08/03/2009	Nữ
428	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	7.11	8.6	08/12/2009	Nam
429	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	7.3	8.7	22/03/2009	Nam

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
430	NGUYỄN THIÊN	NHÂN	7.6	8.8	27/01/2009	Nam
431	PHẠM THÀNH	NHÂN	7.11	8.9	23/11/2009	Nam
432	TRẦN HOÀNG	NHÂN	7.12	8.4	30/12/2009	Nam
433	TRẦN THIÊN	NHÂN	7.14	8.8	12/02/2009	Nam
434	ĐÀM MINH	NHẬT	7TC2	8TC2	09/01/2009	Nam
435	VŨ MINH	NHẬT	7.1	8.10	25/07/2008	Nam
436	CAO THỊ YẾN	NHI	7.16	8.15	28/03/2009	Nữ
437	CHẾ NGỌC YẾN	NHI	7.1	8.9	26/12/2009	Nữ
438	ĐỖ ĐÔNG	NHI	7.5	8.11	27/11/2009	Nữ
439	HỒ HOÀNG BẢO	NHI	7.9	8.12	08/11/2009	Nữ
440	LẠI YẾN	NHI	7.13	8.13	24/12/2009	Nữ
441	LÊ HOÀNG	NHI	7.16	8.15	26/02/2009	Nam
442	LÊ THỊ UYÊN	NHI	7.15	8.11	30/05/2009	Nữ
443	NGUYỄN DƯƠNG KHẢ	NHI	7TC2	8TC2	04/08/2009	Nữ
444	NGUYỄN NGỌC SONG	NHI	7.16	8.15	22/10/2009	Nữ
445	NGUYỄN NGỌC THANH	NHI	7.9	8.10	14/03/2009	Nữ
446	NGUYỄN VŨ YẾN	NHI	7.6	8.11	23/08/2009	Nữ
447	NGUYỄN YẾN	NHI	7.4	8.12	17/12/2009	Nữ
448	TRẦN THỊ YẾN	NHI	7.7	8.14	31/01/2009	Nữ
449	VŨ SONG	NHI	7.11	8.5	05/03/2009	Nữ
450	LÊ ANH AN	NHIÊN	7.16	8.15	02/02/2009	Nữ
451	NGUYỄN HỒNG THỤY	NHIÊN	7.5	8.13	03/04/2009	Nữ
452	ĐẶNG NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	7.9	8.1	09/04/2009	Nữ
453	LÂM TÂM	NHƯ	7.9	8.14	26/12/2009	Nữ
454	LƯU TÂM	NHƯ	7.15	8.1	26/02/2009	Nữ
455	LÝ HUỲNH	NHƯ	7.10	8.2	11/08/2009	Nữ
456	NGÔ NGUYỄN	NHƯ	7.12	8.3	27/09/2009	Nữ
457	NGÔ THỊ QUỲNH	NHƯ	7.2	8.6	15/03/2009	Nữ
458	NGUYỄN THỤY TUYẾT	NHƯ	7TC1	8TC1	04/10/2009	Nữ
459	PHAN NGỌC TÂM	NHƯ	7.13	8.2	21/09/2009	Nữ
460	TRẦN MAI TUYẾT	NHƯ	7.11	8.3	14/07/2009	Nữ
461	VÕ THANH	NHƯ	7.16	8.15	05/04/2009	Nữ
462	LÊ CẨM	NHUNG	7.7	8.4	30/03/2009	Nữ
463	LÊ MINH	NHỰT	7.6	8.4	01/01/2009	Nam
464	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	7.3	8.7	17/09/2009	Nữ
465	HÀ HUY	PHÁT	7.6	8.5	02/02/2009	Nam
466	HỒ GIA	PHÁT	7TC2	8TC2	05/10/2009	Nam
467	HUỲNH TẤN	PHÁT	7.5	8.3	26/06/2009	Nam
468	LÊ HOÀNG	PHÁT	7.5	8.8	13/06/2009	Nam



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
469	LÊ VĂN	PHÁT	7.2	8.9	06/04/2009	Nam
470	NGUYỄN GIA	PHÁT	7.11	8.7	31/05/2009	Nam
471	NGUYỄN THẠCH HẠO	PHÁT	7.1	8.10	31/08/2009	Nam
472	NGUYỄN VĂN	PHÁT	7.14	8.8	20/09/2009	Nam
473	TRẦN QUỐC	PHÁT	7TC1	8TC1	22/11/2009	Nam
474	TRẦN TẤN	PHÁT	7TC2	8TC2	30/06/2009	Nam
475	TRƯƠNG HỒNG	PHÁT	7TC1	8TC1	20/11/2009	Nam
476	THI TRIỆU	PHÁT	7TC1	8TC1	10/05/2009	Nữ
477	LÊ	PHI	7.8	8.11	11/02/2009	Nam
478	NGUYỄN MINH	PHI	7.12	8.5	09/09/2009	Nam
479	LÊ ĐÌNH	PHONG	7.3	8.6	06/03/2009	Nam
480	TRẦN THANH	PHONG	7.3	8.7	10/07/2009	Nam
481	BÙI ĐỖ GIA	PHÚ	7.2	8.9	14/07/2009	Nam
482	BÀNH MINH	PHÚC	7.10	8.8	02/06/2009	Nam
483	ĐỖ ĐĂNG HOÀNG	PHÚC	7.6	8.10	14/09/2009	Nam
484	KHUU THIÊN	PHÚC	7.4	8.9	18/04/2009	Nam
485	LÊ THIÊN	PHÚC	7.4	8.10	17/10/2009	Nam
486	NGUYỄN QUANG	PHÚC	7.5	8.11	31/08/2009	Nam
487	NGUYỄN TRƯƠNG HỒNG	PHÚC	7.12	8.11	20/03/2009	Nam
488	PHẠM TRƯƠNG THIÊN	PHÚC	7.15	8.12	05/12/2009	Nam
489	PHAN HỮU	PHÚC	7.6	8.12	26/02/2009	Nam
490	TRẦN LÊ KIM	PHÚC	7.16	8.15	25/07/2009	Nữ
491	TRẦN MAI	PHÚC	7.11	8.12	21/03/2009	Nữ
492	TRƯƠNG HOÀNG	PHÚC	7.4	8.13	27/10/2009	Nam
493	TRỊNH KIM	PHỤNG	7.4	8.14	21/03/2009	Nữ
494	VŨ PHI	PHỤNG	7.13	8.1	20/09/2009	Nữ
495	BỐC ĐĂNG	PHƯỚC	7.2	8.2	23/06/2009	Nam
496	BÙI DUY	PHƯỚC	7.2	8.3	02/12/2009	Nam
497	NGUYỄN HỮU	PHƯỚC	7.14	8.4	04/05/2009	Nam
498	PHẠM HỮU	PHƯỚC	7.2	8.13	31/07/2009	Nam
499	ĐOÀN AN	PHƯƠNG	7.6	8.5	05/12/2009	Nữ
500	HUỲNH NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	7.5	8.13	18/03/2009	Nữ
501	LÊ MINH	PHƯƠNG	7.16	8.6	01/04/2009	Nữ
502	LÊ NGỌC LIÊN	PHƯƠNG	7.2	8.7	10/04/2009	Nữ
503	NGUYỄN BÌNH	PHƯƠNG	7.1	8.8	31/03/2009	Nam
504	NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	7.16	8.15	06/03/2009	Nữ
505	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	7.13	8.14	12/06/2009	Nam
506	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	7.11	8.1	18/10/2009	Nữ
507	TRẦN THỊ MINH	PHƯƠNG	7.2	8.14	25/11/2009	Nữ

TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
508	VŨ SỬ HUY	PHƯƠNG	7TC1	8TC1	13/01/2009	Nam
509	ĐỖ HOÀNG	QUÂN	7.10	8.2	29/08/2009	Nam
510	HOÀNG MINH	QUÂN	7.11	8.3	19/12/2008	Nam
511	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	7.7	8.9	08/10/2009	Nam
512	PHẠM MINH	QUÂN	7.14	8.10	25/04/2009	Nam
513	PHAN THANH	QUÂN	7.11	8.1	06/08/2009	Nam
514	TRẦN MINH	QUÂN	7.15	8.11	31/07/2009	Nam
515	VÕ MINH	QUÂN	7.2	8.12	22/10/2009	Nam
516	VŨ HOÀNG ANH	QUÂN	7.11	8.2	23/06/2009	Nam
517	NGUYỄN HỮU MINH	QUANG	7.7	8.13	02/04/2009	Nam
518	VÕ MINH	QUANG	7.13	8.14	25/10/2009	Nam
519	TRẦN QUỐC	QUÍ	7.2	8.4	08/08/2008	Nam
520	HỒNG TÔ TRÍ	QUỐC	7.14	8.1	04/05/2009	Nam
521	HUỖNH ÁI THIÊN	QUỐC	7.4	8.5	21/01/2009	Nam
522	NGUYỄN VIỆT BẢO	QUỐC	7TC2	8TC2	12/02/2009	Nam
523	LÊ VĂN	QUÝ	7.5	8.7	10/07/2009	Nam
524	TRẦN TRỌNG	QUÝ	7.8	8.3	05/11/2009	Nam
525	LÊ NGUYỄN NGỌC	QUYÊN	7.9	8.8	14/03/2009	Nữ
526	NGUYỄN NGỌC THẢO	QUYÊN	7.12	8.2	31/10/2009	Nữ
527	PHẠM HỒNG	QUYÊN	7.1	8.3	14/07/2009	Nữ
528	PHẠM MỸ	QUYÊN	7.1	8.4	14/07/2009	Nữ
529	TRẦN LÊ THỰC	QUYÊN	7.14	8.5	13/06/2009	Nữ
530	VÕ KIM	QUYÊN	7.9	8.4	04/09/2009	Nữ
531	HUỖNH THANH	QUYÊN	7.16	8.15	18/04/2009	Nữ
532	HÀ NHƯ	QUỖNH	7.16	8.15	14/07/2009	Nữ
533	NGUYỄN LÊ NHƯ	QUỖNH	7.8	8.6	01/08/2009	Nữ
534	PHẠM NGUYỄN NHƯ	QUỖNH	7.9	8.9	01/03/2009	Nữ
535	TRẦN PHÚC	SANG	7.13	8.5	29/08/2009	Nam
536	TRẦN THANH	SANG	7.1	8.6	03/05/2009	Nam
537	LÊ MINH	SƠN	7.15	8.10	27/10/2009	Nam
538	BÙI NGỌC TẤN	TÀI	7.14	8.11	28/12/2008	Nam
539	HUỖNH TẤN	TÀI	7.3	8.7	22/02/2009	Nam
540	LÊ TẤN	TÀI	7.7	8.7	29/12/2009	Nam
541	NGUYỄN THÀNH	TÀI	7.4	8.8	31/08/2009	Nam
542	NGUYỄN THÀNH	TÀI	7.12	8.9	17/08/2009	Nam
543	HOÀNG THỊ THANH	TÂM	7.2	8.12	08/12/2009	Nữ
544	LÊ THỊ THANH	TÂM	7TC1	8TC1	24/06/2009	Nữ
545	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	TÂM	7.7	8.8	15/06/2009	Nam
546	NGUYỄN THÀNH	TÂM	7.12	8.12	04/09/2008	Nam



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
547	PHAN VĂN	TÂM	7.3	8.10	25/04/2008	Nam
548	TÔNG KHAI	TÂM	7.10	8.11	15/07/2009	Nam
549	TRẦN NGỌC KHÁNH	TÂM	7.2	8.9	11/08/2009	Nữ
550	TRẦN TRỌNG	TẤN	7.7	8.10	23/12/2009	Nam
551	PHẠM HOÀNG	THÁI	7.1	8.13	26/08/2009	Nam
552	PHAN THÀNH	THÁI	7.13	8.14	19/01/2009	Nam
553	HÙYNH THỊ NGỌC	THẨM	7.5	8.1	11/01/2009	Nữ
554	NGUYỄN HỒNG	THẨM	7.14	8.2	06/12/2009	Nữ
555	TRẦN ĐỨC	THẮNG	7.4	8.12	05/07/2009	Nam
556	LÊ NGUYỄN QUỐC	THẮNG	7.3	8.3	27/01/2009	Nam
557	LÊ VĂN HỮU	THẮNG	7.10	8.4	26/03/2009	Nam
558	NGUYỄN VIỆT	THẮNG	7.1	8.11	19/01/2009	Nam
559	BÙI NGỌC	THANH	7.8	8.13	16/05/2009	Nữ
560	HUỲNH TẤN	THANH	7TC1	8TC1	27/10/2009	Nam
561	HUỲNH THANH	THANH	7.14	8.14	11/12/2009	Nữ
562	TRẦN HOÀI	THANH	7.7	8.5	29/08/2009	Nam
563	TRẦN MAI THIÊN	THANH	7TC1	8TC1	19/10/2009	Nữ
564	TRƯƠNG HOÀI	THANH	7.2	8.6	17/08/2008	Nam
565	NGUYỄN ĐỖ	THÀNH	7TC2	8TC2	22/03/2009	Nam
566	PHẠM QUANG	THÀNH	7.5	8.12	22/11/2009	Nam
567	PHAN NGUYỄN TẤN	THÀNH	7.12	8.7	05/06/2009	Nam
568	TỪ KIM	THÀNH	7.7	8.1	01/09/2008	Nam
569	TRƯƠNG TÔ TRUNG	THÀNH	7.3	8.8	17/06/2009	Nam
570	HOÀNG HIẾU	THẢO	7.1	8.13	25/03/2009	Nữ
571	LÊ PHƯƠNG	THẢO	7.14	8.14	05/12/2009	Nữ
572	NGUYỄN HỒNG MINH	THẢO	7.14	8.2	12/07/2009	Nam
573	NGUYỄN HỒNG	THẢO	7.16	8.15	25/08/2009	Nữ
574	NGUYỄN LÊ THANH	THẢO	7.16	8.15	11/11/2009	Nữ
575	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THẢO	7.6	8.3	03/06/2009	Nữ
576	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	7.9	8.9	26/07/2009	Nữ
577	NGUYỄN THỊ YẾN	THẢO	7TC1	8TC1	01/06/2009	Nữ
578	NGUYỄN TRẦN GIA	THẢO	7TC1	8TC1	08/05/2009	Nữ
579	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	THẢO	7TC2	8TC2	21/10/2009	Nữ
580	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	7TC2	8TC2	24/08/2009	Nữ
581	NGUYỄN NHẬT	THIỆN	7.15	8.10	13/12/2009	Nam
582	ĐÀM HIẾU	THIỆN	7.12	8.3	19/04/2009	Nam
583	ĐỖ HOÀNG THANH	THIỆN	7.13	8.4	23/08/2009	Nam
584	LÊ VÕ NHÂN	THIỆN	7.1	8.11	05/10/2009	Nam
585	NGUYỄN ANH	THIỆN	7.4	8.4	14/12/2009	Nam

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
586	THÁI PHÚC	THIỆN	7.2	8.5	15/09/2009	Nam
587	TRƯƠNG MINH	THIỆN	7.9	8.6	25/05/2009	Nam
588	GIANG QUỐC	THỊNH	7.7	8.7	26/12/2008	Nam
589	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	7.13	8.12	17/08/2009	Nam
590	VÕ MINH	THÔNG	7.2	8.8	29/04/2009	Nam
591	VÕ PHẠM THIÊN	THÔNG	7.8	8.13	17/09/2009	Nam
592	PHAN THỊ CẨM	THU	7.1	8.14	07/08/2009	Nữ
593	ĐẶNG THỊ THANH	THU	7.13	8.9	23/02/2009	Nữ
594	LÊ NGỌC MINH	THU	7.7	8.5	13/10/2009	Nữ
595	LƯƠNG VIỆT ANH	THU	7.5	8.6	15/05/2009	Nữ
596	LƯU NGUYỄN NGỌC	THU	7TC1	8TC1	18/08/2009	Nữ
597	NGUYỄN NGỌC ANH	THU	7.14	8.10	24/06/2009	Nữ
598	NGUYỄN NGỌC MINH	THU	7.2	8.1	09/09/2009	Nữ
599	NGUYỄN NGỌC	THU	7.4	8.2	18/11/2009	Nữ
600	PHẠM ANH	THU	7TC2	8TC2	17/06/2009	Nữ
601	PHẠM LÊ HUỖNH	THU	7TC2	8TC2	05/12/2009	Nữ
602	PHAN NGUYỄN MINH	THU	7TC2	8TC2	09/09/2009	Nữ
603	ĐOÀI MINH	THUẬN	7.2	8.3	16/01/2009	Nam
604	THÂN ĐÔNG	THUẬN	7.14	8.11	10/10/2009	Nam
605	TRỊNH NAM	THUẬN	7.1	8.7	14/06/2008	Nam
606	LÊ NGỌC HOÀI	THƯƠNG	7.10	8.12	12/04/2009	Nữ
607	NGUYỄN NGỌC THỦY	THƯƠNG	7.7	8.13	03/05/2009	Nữ
608	ĐẶNG LÊ MINH	THÙY	7.10	8.5	10/03/2009	Nữ
609	LÊ NGỌC MINH	THÙY	7.14	8.14	15/12/2009	Nữ
610	NGUYỄN DƯƠNG PHƯƠNG	THÙY	7.16	8.15	19/05/2009	Nữ
611	HỒ NGỌC BẢO	THY	7.16	8.15	17/02/2009	Nữ
612	PHAN TRẦN ANH	THY	7.2	8.6	03/12/2009	Nữ
613	TRẦN NGỌC MINH	THY	7.9	8.1	30/08/2009	Nữ
614	TRẦN NGUYỄN BẢO	THY	7.11	8.2	16/10/2009	Nữ
615	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THY	7.3	8.3	30/06/2009	Nữ
616	VÂN NGỌC BẢO	THY	7TC2	8TC2	25/03/2009	Nữ
617	BÙI THỊ THỦY	TIÊN	7.8	8.7	14/02/2009	Nữ
618	HỒ NGỌC MỸ	TIÊN	7.4	8.4	20/06/2009	Nữ
619	NGUYỄN NGỌC GIÁNG	TIÊN	7.6	8.5	11/05/2009	Nữ
620	NGUYỄN NGỌC THỦY	TIÊN	7.15	8.6	11/06/2009	Nữ
621	TRẦN NGÔ BÍCH	TIÊN	7.3	8.8	04/12/2009	Nữ
622	TRẦN THỦY	TIÊN	7.5	8.9	09/09/2009	Nữ
623	BÙI MINH	TIÊN	7.10	8.10	02/04/2009	Nam
624	NHÂM PHƯỚC	TIÊN	7.6	8.8	23/06/2009	Nam



STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
625	TRẦN HỮU	TIẾN	7.13	8.11	09/12/2009	Nam
626	VŨ MINH	TIẾN	7TC2	8TC2	07/10/2009	Nam
627	TRẦN ĐỨC	TÍN	7.7	8.7	17/03/2009	Nam
628	NGUYỄN ĐÌNH	TOÀN	7.14	8.12	09/07/2009	Nam
629	NGUYỄN PHI	TOÀN	7.9	8.13	19/04/2008	Nam
630	VÕ LONG	TOÀN	7.11	8.8	26/07/2009	Nam
631	HÀ ĐẶNG MỸ	TRÂM	7.6	8.9	22/03/2009	Nữ
632	LÊ NGỌC	TRÂM	7.4	8.10	15/05/2009	Nữ
633	LÊ NGUYỄN NGỌC	TRÂM	7.3	8.11	31/03/2009	Nữ
634	LÊ TRƯƠNG BẢO	TRÂM	7.16	8.12	09/03/2009	Nữ
635	LƯƠNG HỒNG NHẬT	TRÂM	7.5	8.6	23/01/2009	Nữ
636	NGHIÊM NGỌC BẢO	TRÂM	7TC1	8TC1	29/11/2009	Nữ
637	NGUYỄN HÀ BẢO	TRÂM	7.12	8.14	16/10/2009	Nữ
638	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	7.3	8.14	22/08/2009	Nữ
639	TRẦN NGUYỄN QUỲNH	TRÂM	7.10	8.1	05/11/2009	Nữ
640	MAI TRẦN HUYỀN	TRÂN	7.9	8.1	08/10/2009	Nữ
641	NGUYỄN NGỌC NHÃ	TRÂN	7.7	8.2	31/01/2009	Nữ
642	PHAN HOÀNG MỸ	TRÂN	7.10	8.2	09/07/2009	Nữ
643	PHƯƠNG HOÀNG BẢO	TRÂN	7.9	8.3	15/02/2009	Nữ
644	TRẦN HOÀNG BẢO	TRÂN	7.6	8.4	31/08/2009	Nữ
645	TRẦN HUỖNH	TRÂN	7.15	8.5	09/02/2009	Nữ
646	HỒ THÙY	TRANG	7.1	8.3	12/02/2009	Nữ
647	NGUYỄN ĐỖ THẢO	TRANG	7.5	8.6	26/10/2009	Nữ
648	NGUYỄN HOÀNG	TRANG	7.7	8.4	16/02/2009	Nữ
649	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	TRANG	7.15	8.7	22/09/2009	Nữ
650	NGUYỄN NGỌC THÚY	TRANG	7.10	8.8	22/02/2009	Nữ
651	NGUYỄN THỊ KIM	TRANG	7.6	8.5	07/11/2009	Nữ
652	NGUYỄN THÙY	TRANG	7.16	8.15	07/09/2009	Nữ
653	TRỊNH THỊ THU	TRANG	7.14	8.9	07/01/2009	Nữ
654	VÕ NGUYỄN THÙY	TRANG	7.14	8.6	30/08/2009	Nữ
655	LÊ NGỌC MINH	TRÍ	7.8	8.10	18/03/2009	Nam
656	ĐẶNG ĐỨC	TRÍ	7.15	8.11	22/12/2009	Nam
657	ĐỖ MINH	TRÍ	7.4	8.10	04/06/2009	Nam
658	ĐOÀN QUANG	TRÍ	7.2	8.7	29/09/2009	Nam
659	LÊ NGUYỄN MINH	TRÍ	7TC1	8TC1	12/06/2009	Nam
660	NGÔ CAO	TRÍ	7.5	8.12	09/04/2009	Nam
661	NGÔ MINH	TRÍ	7.14	8.11	11/02/2009	Nam
662	NGUYỄN ĐÌNH MINH	TRÍ	7.3	8.12	12/10/2009	Nam
663	NGUYỄN MINH	TRÍ	7.16	8.15	03/12/2009	Nam



DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI LỚP 8 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
664	ĐẶNG MINH	TRIỂN	7.10	8.8	25/08/2009	Nam
665	HỒ NGỌC PHƯƠNG	TRINH	7.15	8.13	06/04/2009	Nữ
666	NGUYỄN KIỀU	TRINH	7.16	8.15	15/02/2009	Nữ
667	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	TRINH	7.10	8.14	20/08/2009	Nữ
668	NGUYỄN QUỐC	TRỌNG	7.10	8.13	11/12/2009	Nam
669	HUỖNH THANH	TRÚC	7.12	8.1	19/03/2009	Nữ
670	NGÔ THANH	TRÚC	7.14	8.14	01/08/2009	Nữ
671	NGUYỄN LÊ THANH	TRÚC	7TC2	8TC2	11/12/2009	Nữ
672	NGUYỄN THANH	TRÚC	7.14	8.2	09/02/2009	Nữ
673	NGUYỄN THANH	TRÚC	7.8	8.9	06/12/2008	Nữ
674	PHẠM NGỌC THỦY	TRÚC	7.6	8.10	24/05/2009	Nữ
675	TRẦN THANH	TRÚC	7.16	8.15	11/11/2009	Nữ
676	HOÀNG SĨ	TRUNG	7.13	8.11	21/09/2009	Nam
677	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	7.12	8.3	26/01/2009	Nam
678	PHẠM NHẬT	TRƯỜNG	7.14	8.12	05/12/2009	Nam
679	ĐẶNG TRẦN THANH	TÚ	7TC1	8TC1	05/06/2009	Nam
680	NGÔ THANH	TÚ	7.12	8.2	30/11/2007	Nam
681	NGUYỄN ANH	TÚ	7.14	8.13	28/08/2009	Nam
682	NGUYỄN THÁI ANH	TÚ	7.11	8.14	21/01/2009	Nữ
683	PHẠM HOÀNG ANH	TÚ	7.16	8.15	24/01/2009	Nữ
684	THÂN THỊ CẨM	TÚ	7TC1	8TC1	03/06/2009	Nữ
685	VŨ HỒNG THIÊN	TÚ	7.9	8.4	24/11/2009	Nữ
686	NGUYỄN HOÀNG HUY	TUẤN	7.1	8.14	23/09/2009	Nam
687	NGUYỄN MINH	TUẤN	7.2	8.1	07/01/2009	Nam
688	PHẠM QUỐC	TUẤN	7.16	8.15	12/10/2009	Nam
689	NGUYỄN THANH	TÙNG	7.7	8.3	24/06/2009	Nam
690	NGUYỄN THANH	TÙNG	7.12	8.5	29/12/2009	Nam
691	NGUYỄN TRẦN THANH	TUYỀN	7.4	8.4	30/03/2009	Nữ
692	TRẦN THÁI THANH	TUYỀN	7.15	8.6	25/03/2009	Nữ
693	NGUYỄN NGỌC ÁNH	TUYẾT	7.8	8.4	27/11/2009	Nữ
694	NGUYỄN NGỌC MINH	TUYẾT	7.13	8.5	08/11/2009	Nữ
695	NGUYỄN NGỌC	TUYẾT	7.10	8.6	03/08/2009	Nữ
696	ĐÀO NHƯ	UYÊN	7.1	8.7	21/02/2009	Nữ
697	MAI PHƯƠNG	UYÊN	7.13	8.7	23/06/2009	Nữ
698	NGUYỄN LÂM BẢO	UYÊN	7.6	8.8	23/08/2009	Nữ
699	NGUYỄN NỮ NHÃ	UYÊN	7.5	8.9	02/06/2009	Nữ
700	PHẠM CAO DIỄM	UYÊN	7.2	8.8	12/10/2009	Nữ
701	LƯU THANH	VÂN	7.12	8.5	15/12/2009	Nữ
702	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VI	7.1	8.9	11/08/2009	Nữ

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
703	VŨ NGỌC TƯỜNG	VI	7TC1	8TC1	08/12/2009	Nữ
704	ĐÀM QUỐC	VIỆT	7.2	8.10	31/12/2009	Nam
705	NGUYỄN BÁCH	VIỆT	7.12	8.11	22/12/2009	Nam
706	NGUYỄN THANH	VIỆT	7.1	8.12	07/08/2009	Nam
707	PHAN QUỐC	VIỆT	7.2	8.10	14/05/2009	Nam
708	TRẦN QUỐC	VIỆT	7.11	8.13	27/08/2009	Nam
709	VÕ SONG HOÀNG	VIỆT	7.2	8.11	18/02/2009	Nam
710	LAI KHẢI	VINH	7.3	8.12	27/02/2009	Nam
711	LỆNH TIẾN	VINH	7.8	8.13	27/05/2009	Nam
712	NGUYỄN ĐỨC	VINH	7.11	8.14	16/04/2009	Nam
713	NGUYỄN HOÀNG GIA	VINH	7.7	8.1	06/12/2009	Nam
714	NGUYỄN QUANG	VINH	7.15	8.14	26/10/2009	Nam
715	NGUYỄN THẾ	VINH	7.2	8.1	06/10/2009	Nam
716	PHẠM NGUYỄN PHÚ	VINH	7.4	8.2	04/11/2009	Nam
717	TRẦN QUANG	VINH	7.13	8.3	28/01/2009	Nam
718	VƯƠNG THẾ	VINH	7.7	8.2	30/03/2009	Nam
719	HUỲNH ANH	VŨ	7.9	8.6	25/06/2009	Nam
720	NGUYỄN TRẦN TẤN	VŨ	7.13	8.7	20/10/2009	Nam
721	PHAN VĂN	VŨ	7.15	8.8	20/03/2009	Nam
722	DƯƠNG NGỌC	VŨNG	7.13	8.9	17/01/2009	Nam
723	BÙI MINH PHƯƠNG	VY	7.15	8.4	22/03/2009	Nữ
724	ĐẶNG TƯỜNG	VY	7.12	8.3	11/01/2009	Nữ
725	ĐOÀN NGỌC TƯỜNG	VY	7.3	8.5	20/10/2009	Nữ
726	HUỲNH TRẦN THẢO	VY	7.12	8.4	09/05/2009	Nữ
727	LÊ NGUYỄN THẢO	VY	7.9	8.5	04/02/2009	Nữ
728	NGUYỄN HOÀNG THẢO	VY	7.4	8.10	21/09/2009	Nữ
729	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	VY	7.1	8.6	02/09/2009	Nữ
730	NGUYỄN THỊ HÀ	VY	7.8	8.6	23/02/2009	Nữ
731	NGUYỄN THỊ MINH	VY	7.9	8.7	03/10/2009	Nữ
732	NGUYỄN THỊ NGỌC	VY	7.3	8.7	30/06/2009	Nữ
733	NGUYỄN THỊ THIÊN	VY	7.11	8.11	09/12/2009	Nữ
734	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	7.12	8.8	15/04/2009	Nữ
735	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	7.10	8.9	23/08/2009	Nữ
736	NGUYỄN TRẦN TƯỜNG	VY	7.6	8.12	11/08/2009	Nữ
737	NGUYỄN TƯỜNG	VY	7.15	8.10	16/11/2009	Nữ
738	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG	VY	7.13	8.13	17/10/2009	Nữ
739	PHAN LÂM THÚY	VY	7.13	8.8	26/12/2009	Nữ
740	PHAN TRÚC	VY	7.1	8.9	26/02/2009	Nữ
741	TRẦN LÂM TƯỜNG	VY	7.4	8.14	13/08/2008	Nữ

STT	Họ tên	Tên	Lớp cũ	Lớp mới	Ngày sinh	Giới tính
742	TRẦN MINH	VY	7.9	8.1	16/11/2009	Nữ
743	TRẦN NGỌC THẢO	VY	7.2	8.10	11/07/2009	Nữ
744	TRƯƠNG HOÀNG THANH	VY	7.12	8.11	27/02/2009	Nữ
745	TRƯƠNG THỊ TƯỜNG	VY	7.11	8.2	20/10/2009	Nữ
746	NGUYỄN PHAN HÙNG	VỸ	7.1	8.11	19/04/2009	Nam
747	BÙI THỊ KIM	XUÂN	7.8	8.3	11/10/2009	Nữ
748	TRẦN MINH	XUÂN	7.15	8.12	23/01/2009	Nam
749	TRẦN PHẠM KIM	XUYẾN	7.7	8.13	26/05/2009	Nữ
750	LÂM HUỲNH NHƯ	Ý	7.12	8.12	07/11/2009	Nữ
751	MAI NGỌC NHƯ	Ý	7.6	8.14	25/09/2009	Nữ
752	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	7.8	8.1	06/08/2009	Nữ
753	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	7.7	8.4	28/12/2009	Nữ
754	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	7.10	8.2	18/04/2009	Nữ
755	TRẦN CAO NHƯ	Ý	7.12	8.3	18/09/2009	Nữ
756	LÊ NGUYỄN HẢI	YẾN	7.12	8.13	29/07/2009	Nữ
757	NGUYỄN GIA	MINH	CĐ	8.4	23/11/2009	Nam
758	LÂM THÀNH	LỘC	CĐ	8.1	08/04/2009	Nam
759	TRẦN TRUNG	NGHĨA	CĐ	8.2	01/03/2009	Nam
760	NGUYỄN BẢNG	ANH	CĐ	8.6	09/09/2009	Nam
761	LƯƠNG TRẦN	LÂM	CĐ	8.4	18/11/2009	Nam
762	NGUYỄN VÕ	DUYÊN	CĐ	8.3	06/10/2009	Nữ
763	HUỲNH GIA	KHIÊM	CĐ	8.14	05/05/2009	Nam
764	NGUYỄN GIA	HÀO	HL(8.5)	8.8		Nam
765	HÀ NHẬT	MINH	HL(7.13)	8.13		Nam
766	VÕ NHƯ	NGỌC	HL(8.11)	8.9		Nữ
767	DƯƠNG NGỌC TẤN	TÀI	HL(8.4)	8.6	10/02/2008	Nam